

# HSK Level 2 Vocabulary List

## MandarinRocks

### Personal Pronoun

我 wǒ I, me

我们 wǒmen we, us (pl.)

你 nǐ you

你们 nǐmen you (pl.)

他 tā he, him

她 tā she, her

他们 tāmen they (male+female / male , pl.)

她们 tāmen they (females, pl.)

### Demonstrative Pronoun

这 (这儿) zhè ( zhèr) here, this

那 (那儿) nà (nàr) there, that

### Interrogative Pronoun

哪 (哪儿) nǎ (nǎr) where

谁 shéi who

什么 shénme what, why

多少 duōshǎo how many, how much

几 jǐ a few, how many

怎么 zěnme how

怎么样 zěnmeyàng how about

您 nín you

它 tā it

大家 dàjiā everyone

每 měi every

为什么 wèishénme why

## Numeral

一 yī one

二 èr two

三 sān three

四 sì four

五 wǔ five

六 liù six

七 qī seven

八 bā eight

九 jiǔ nine

十 shí ten

零 líng zero

两 liǎng two

百 bǎi hundred

千 qiān thousand

第一 dìyī first

### Measure Word

个 gè one, a, an

岁 suì year

本 běn volume

些 xiē some

块 kuài piece

次 cì number

公斤 gōngjīn kilogram

元 yuán yuan

件 jiàn piece

张 zhāng sheet

## Adverb

不 bù no

没 méi no

很 hěn quite, very

太 tài too

都 dōu all

别 bié other

非常 fēicháng very

也 yě likewise

还 hái repay

最 zuì most

真 zhēn real

正在 zhèngzài be being

已经 yǐjīng already

一起 yìqǐ together

再 zài again

就 jiù at once

## Conjunction

和 hé and

因为 yīnwèi because

所以 suǒyǐ so

但是 dànshì but

## Preposition

在 zài in, at

从 cóng from

对 duì right

此 cǐ this

向 xiàng towards

离 lí leave

## Auxiliary

的 de

了 le

吗 ma

呢 ne

得 de

着 zhe

过 guo

吧 ba

## Interjection

喂 wèi hello

## Noun

家 jiā home

学校 xuéxiào school

饭馆 fàndiàn restaunt

商店 shāngdiàn store

医院 yīyuàn hospital

火车站 huǒchēzhàn train station

中国 zhōngguó China

机场 jīchǎng airport

教室 jiàoshì classroom

房间 fángjiān room

路 lù road

北京 běijīng Beijing

上 shàng up

下 xià below

前面 qiánmiàn front

后面 hòumiàn behind

左边 zuǒbiān left

右边 yòubiān right

外 wài out

旁边 pángbiān side

里 lǐmiàn inside

今天 jīntiān today

明天 míngtiān tomorrow

昨天 zuótiān yesterday

上午 shàngwǔ morning

中午 zhōngwǔ noon

下午 xiàwǔ afternoon

年 nián year

月 yuè month

日 rì day

星期 xīngqī week

点 diǎn dot, spot

分钟 fēnzhōng minute

现在	xiànzài	now
时候	shíhóu	time
早上	zǎoshàng	morning
晚上	wǎnshàng	night
小时	xiǎoshí	hour
时间	shíjiān	time
去年	qùnián	last year
号	hào	number
生日	shēngrì	birthday
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	schoolmate

朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānshēng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
哥哥	gēge	brother
姐姐	jiějie	sister
弟弟	dìdì	younger brother
妹妹	mèimei	sis
丈夫	zhàngfu	husband
妻子	qīzi	wife
孩子	háizi	child
男人	nánrén	man
女人	nǚrén	woman
服务员	fúwùyuán	waiter
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water

菜 cài vegetable

米饭 mǐfàn rice

水果 shuǐguǒ fruit

苹果 píngguǒ apple

茶 chá tea

杯子 bēizi cup

钱 qián money

飞机 fēijī airplane

出租车 chūzūchē taxi

电视 diànshì television

电脑 diànnǎo computer

电影 diànyǐng movie

天气 tiānqì weather

猫 māo cat

狗 gǒu dog

东西 dōngxī thing

鱼	yú	fish
羊肉	yángròu	mutton
牛奶	niúnǎi	milk
鸡蛋	jīdàn	egg
西瓜	xīguā	watermelon
咖啡	kāfēi	coffee
自行车	zìxíngchē	bike
船	chuán	boat
雪	xuě	snow
药	yào	medicine
手机	shǒujī	phone
手表	shǒubiǎo	watch
眼睛	yǎnjīng	eye
身体	shēntǐ	body
公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
报纸	bàozhǐ	newspaper

人	rén	person
名字	míngzì	name
书	shū	book
汉语	hànyǔ	Chinese
字	zì	character
桌子	zhuōzǐ	desk
椅子	yǐzi	chair
门	mén	door
题	tí	topic
课	kè	lesson
姓	xìng	surname
问题	wèntí	question
事情	shìqing	matter
考试	kǎoshì	exam
票	piào	ticket
意思	yìsi	meaning

颜色	yánse	color
<b>Verb</b>		
谢谢	xièxìe	thank
不客气	búkèqì	you are welcome
再见	zàijiàn	good-bye
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
没关系	méiguānxì	It doesn't matter
欢迎	huānyíng	welcome
是	shì	am, is, are
有	yǒu	have
看	kàn	look
听	tīng	listen
说话	shuōhuà	speak
读	dú	read
写	xiě	write

看见 kànjiàn see

叫 jiào call

来 lái come

回 huí return

去 qù go

吃 chī eat

喝 hē drink

睡觉 shuìjiào sleep

打电话 dǎdiànhuà call up

做 zuò do

买 mǎi buy

开 kāi open

坐 zuò sit

住 zhù live

学习 xuéxí study

工作 gōngzuò work

下雨 xiàyǔ rain

问 wèn ask

走 zǒu walk

进 jìn enter

出 chū come

跑步 pǎobù run

到 dào arrive

穿 chuān wear

洗 xǐ wash

给 gěi give

找 zhǎo find

懂 dǒng understand

笑 xiào smile

回答 huídá answer

告诉 gàosù tell

准备 zhǔnbèi prepare

开始	kāishǐ	begin
介绍	jièshào	introduce
帮助	bāngzhù	help
玩	wán	play
送	sòng	present
等	děng	wait
让	ràng	let
起床	qǐchuáng	get up
唱歌	chànggē	sing
跳舞	tiàowǔ	dance
旅游	lǚyóu	travel
上班	shàngbān	be on duty
生病	shēngbìng	fall ill
休息	xiūxi	rest
运动	yùndòng	exercise
游泳	yóuyǒng	swim

踢足球 tīzúqiú play football

打篮球 dǎlánqiú play basketball

完 wán finish

爱 ài love

喜欢 xǐhuān love, like

想 xiǎng want

认识 rènshi know

觉得 juédé think

知道 zhīdào know

希望 xīwàng hope

会 huì can

能 néng can, be able to

可以 kěyǐ can

要 yào ask for

可能 kěnéng may

**Adjective**

好 hǎo good

大 dà big

小 xiǎo small

多 duō many, much

少 shǎo few, little

冷 lěng cold

热 rè hot

高兴 gāoxìng happy

漂亮 piàoliàng beautiful

高 gāo tall

红 hóng red

白 bái white

黑 hēi black

忙 máng busy

快 kuài fast

慢 màn slow

远        yuǎn        far

近        jìn        close

好吃      hăochī      delicious

累        lèi        tired

长        cháng        long

新        xīn        new

贵        guì        expensive

便宜      piányi      cheap

晴        qíng        fine

阴        yīn        cloudy

错        cuò        wrong

快乐      kuàilè      happy